

Số: 0965/TB-LS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn tổ chức cuộc đấu giá tài sản sau:

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn – Địa chỉ: 111A Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người có tài sản đấu giá: Công ty Điện lực Tây Ninh: Số 168 Tuyến Tránh, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh.

3. Tên tài sản: Thanh lý tài sản cố định, vật tư thiết bị đợt 1 năm 2025 tại Công ty Điện lực Tây Ninh (08 lô tài sản).

4. Tổng giá khởi điểm: 7.296.295.000 đồng, đã bao gồm thuế GTGT. Cụ thể từng lô tài sản như sau:

4.1. Lô 1: Tài sản cố định, vật tư thiết bị phế liệu không chứa chất thải nguy hại (CTRCNTT):

- Số lượng danh mục: 139 danh mục (chi tiết được đính kèm).

- Giá khởi điểm: 5.236.260.000 đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*). Đã bao gồm thuế GTGT.

- Chất lượng: hư hỏng, kém mất phẩm chất.

4.2 Lô 2: Tài sản cố định, vật tư thiết bị phế liệu có chứa chất thải nguy hại (Mã CTNH 16 01 12; 16 01 13; 17 02 04 và 17 03 05).

- Số lượng danh mục: 63 danh mục (chi tiết được đính kèm).

- Giá khởi điểm: 740.035.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng*). Đã bao gồm thuế GTGT.

- Chất lượng: hư hỏng, kém mất phẩm chất.

4.3. Lô 3: Xe ô tô tải Dmax TFS85H màu đen 70C-189.55

- Số lượng danh mục: 01 danh mục (chi tiết được đính kèm).

- Giá khởi điểm: 121.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi một triệu đồng*).
Đã bao gồm thuế GTGT.



4.4. Lô 4: Xe ô tô tải hiệu KIA 1.4 tấn 70K-1552

- Số lượng danh mục: 01 danh mục (chi tiết được đính kèm).
- Giá khởi điểm: 93.500.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Đã bao gồm thuế GTGT

4.5. Lô 5: Xe ô tô đầu kéo có cần cẩu BS: 70H-4871

- Số lượng danh mục: 01 danh mục (chi tiết được đính kèm).
- Giá khởi điểm: 363.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi ba triệu đồng*). Đã bao gồm thuế GTGT.

4.6. Lô 6: Xe tải cẩu Kamaz 65117 BS: 70C-026.81.

- Số lượng danh mục: 01 danh mục (chi tiết được đính kèm).
- Giá khởi điểm: 418.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm mười tám triệu đồng*). Đã bao gồm thuế GTGT.

4.7. Lô 7: Xe tải nhẹ Ford 1.65T biển kiểm soát 70H-2720

- Số lượng danh mục: 01 danh mục (chi tiết được đính kèm).
- Giá khởi điểm: 16.500.000 đồng (*Bằng chữ: Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng*). Đã bao gồm thuế GTGT.

4.8. Lô 8: Xe tải cẩu Hino 3T FC 114SA 70H-3160 lắp Cần cẩu Soosan

- Số lượng danh mục: 01 danh mục (chi tiết được đính kèm).
- Giá khởi điểm: 308.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm lẻ tám triệu đồng*). Đã bao gồm thuế GTGT.

Lưu ý: Đấu giá theo từng lô tài sản riêng biệt

5. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ mời tham gia đấu giá: Từ 07h30 ngày 12/9/2025 đến 16h30 ngày 19/9/2025 (trong giờ hành chính) tại Trụ sở Công ty Đấu giá Hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: Số 111A, Tân Sơn Nhì, P. Tân Sơn Nhì, TP. Hồ Chí Minh, tại Công ty Điện lực Tây Ninh: Trụ sở chính: Số 168 Tuyến Tránh, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh và Cơ sở 2: Số 607 đường Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố 2, Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Từ ngày 17/9/2025 đến ngày 19/9/2025 (trong giờ hành chính) tại kho Công ty Điện lực Tây Ninh (Cơ sở 2) - Địa chỉ: 508 CMT8, khu phố 3, phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh.

7. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá: Những người không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 38 của Luật đấu giá tài sản năm 2016 đều được đăng ký tham gia đấu giá.

- Cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá đến đúng thời gian địa điểm bán hồ sơ, nhận đăng ký tham gia đấu giá theo như thông báo để mua hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá.

+ **Đối với lô 02: Tài sản cố định, vật tư thiết bị phế liệu có chứa chất thải nguy hại (Mã CTNH 16 01 12; 16 01 13; 17 02 04 và 17 03 05)**

* Có giấy phép kinh doanh, Giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc Giấy phép môi trường có nội dung cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại đang còn hiệu lực ít nhất 03 tháng, có mã CTNH phù hợp (bao gồm các mã CTNH 16 01 12; 16 01 13; 17 02 04 và 17 03 05), địa bàn hoạt động, phương tiện chuyên dụng, vận chuyển, xử lý phù hợp với chủng loại, khối lượng CTNH bán đấu giá theo đúng qui định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ tài nguyên và môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường – 02 bản sao y chứng thực

* Có Phương án xử lý chất thải nguy hại phù hợp với tài sản theo đúng quy định của pháp luật

* Trường hợp về liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường phải tuân thủ theo Điều 73 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi Trường như sau:

* Khi 02 tổ chức, cá nhân có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này có nhu cầu liên kết trong đó một bên chỉ thực hiện việc vận chuyển chất thải nguy hại và chuyển giao trách nhiệm xử lý cho bên còn lại thì bên chuyển giao hoặc tiếp nhận phải gửi văn bản đề nghị kèm theo hợp đồng liên kết đến cơ quan cấp giấy phép môi trường để được xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện. Thời hạn cơ quan cấp giấy phép môi trường trả lời bằng văn bản là 15 ngày.

* Bên nhận chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo hợp đồng liên kết này phải trực tiếp xử lý chất thải nguy hại, không được chuyển giao tiếp chất thải

nguy hại cho bên thứ ba để xử lý. Bên nhận chuyển giao chất thải nguy hại từ chủ nguồn thải trong trường hợp có hợp đồng liên kết xử lý chất thải nguy hại theo quy định phải xử lý được ít nhất một loại chất thải nguy hại đã tiếp nhận và phải được sự đồng ý bằng văn bản của chủ nguồn thải hoặc có hợp đồng ba bên về việc liên kết thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

+ **Đối với lô 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8:**

* Có giấy phép đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp (bản sao chứng thực – 02 bản);

* Không vi phạm một trong các nội dung tại Khoản 4, Điều 38, luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật số 37/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản

8. Số tiền đặt trước, thời gian nộp tiền đặt trước:

- Số tiền đặt trước: Tương đương 20% giá khởi điểm của từng lô tài sản.
- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07h30 ngày 12/9/2025 đến 16h30 ngày 19/9/2025.

9. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá. Phương thức trả giá lên.

10. Thời gian đấu giá: **Bắt đầu** từ 13 giờ 30 phút ngày 24/09/2025 tại Công ty Đấu giá Hợp danh Lam Sơn Sài Gòn, địa chỉ: 111A Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kính mời các khách hàng có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia đấu giá tài sản trên.

Để biết thông tin chi tiết liên hệ: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn – 111A Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. Hồ Chí Minh. ĐT: 0938.792122.

Lưu ý: Thông báo này thay cho thư mời tham gia đấu giá, tham dự chứng kiến.

Nơi nhận:

- Người có tài sản (phối hợp thực hiện);
- Lưu VP- HS.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Hiếu

PHỤ LỤC I

Danh mục tài sản thanh lý

Lô 1: Tài sản cố định, vật tư thiết bị phế liệu không chứa chất thải nguy hại (CTRCNTT)

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí VTTB |
|----------|----------------------------|-----|------------|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | |
| I | VTTB | | | |
| 1 | Sắt phế liệu | Kg | 100.087,21 | Kho VTTB Cơ sở 2 |
| 2 | Đồng phế liệu các loại | Kg | 13,40 | -nt- |
| 3 | Đồng phế liệu các loại | Kg | 2,56 | -nt- |
| 4 | Nhôm phế liệu các loại | Kg | 11 | -nt- |
| 5 | Nhôm phế liệu các loại | Kg | 128,10 | -nt- |
| 6 | Chì niêm điện kế | Kg | 702 | -nt- |
| 7 | Trụ vuông phế liệu | Trụ | 1 | Theo PL2 |
| 8 | Trụ bê tông vuông 4m | Trụ | 3 | Theo PL2 |
| 9 | Trụ bê tông vuông 5m | Trụ | 6 | Theo PL2 |
| 10 | Trụ bê tông vuông 7.5m | Trụ | 1 | Theo PL2 |
| 11 | Trụ bê tông vuông 6,5 mét | Trụ | 26 | Theo PL2 |
| 12 | Trụ BTLT 20m | Trụ | 1 | Theo PL2 |
| 13 | Trụ bê tông vuông 4,5 mét | Cái | 13 | Theo PL2 |
| 14 | Trụ bê tông vuông 5,5 mét | Cái | 3 | Theo PL2 |
| 15 | Trụ BTLT 6,5M 150kgf | Cái | 1 | Theo PL2 |
| 16 | Trụ bê tông vuông 10,5m | Trụ | 1 | Theo PL2 |
| 17 | Trụ bê tông vuông 10,5m | Trụ | 3 | Theo PL2 |
| 18 | TRỤ BTLT DUL 7,5M 200kgf | Trụ | 346 | Theo PL2 |
| 19 | TRỤ BTLT DUL 8.5m-200kgf | Trụ | 30 | Theo PL2 |
| 20 | Trụ BTLT 10,5m | Trụ | 69 | Theo PL2 |
| 21 | Trụ BTLT 12m | Trụ | 33 | Theo PL2 |
| 22 | Trụ BTLT DUL 14m-650kgf | Trụ | 4 | Theo PL2 |
| 23 | Trụ BTV cắt góc từ 7-8m | Trụ | 8 | Theo PL2 |
| 24 | Trụ BTLT CẮT GÓC 5-6 MÉT | Trụ | 483 | Theo PL2 |
| 25 | Trụ BTLT CẮT GÓC 6-7 MÉT | Trụ | 295 | Theo PL2 |
| 26 | Trụ BTLT CẮT GÓC 7-8 MÉT | Trụ | 514 | Theo PL2 |
| 27 | Trụ BTLT CẮT GÓC 8-9 MÉT | Trụ | 46 | Theo PL2 |
| 28 | Trụ BTLT CẮT GÓC 9-10 MÉT | Trụ | 170 | Theo PL2 |
| 29 | Trụ BTLT CẮT GÓC 10-11 MÉT | Trụ | 12 | Theo PL2 |

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí VTTB |
|-----|---|-----|----------|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | |
| 30 | Trụ BTLT CẮT GỐC 11-12 MÉT | Trụ | 3 | Theo PL2 |
| 31 | Trụ BTLT DUL CẮT GỐC 9-10 MÉT | Trụ | 29 | Theo PL2 |
| 32 | Trụ BTLT 8,5m (cắt góc, bề gãy còn 5,5-7m) | Trụ | 4 | Theo PL2 |
| 33 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GỐC 9-10 MÉT | Trụ | 29 | Theo PL2 |
| 34 | Trụ BT vuông cắt góc 11-12 mét | Trụ | 79 | Theo PL2 |
| 35 | Trụ BT VUÔNG CẮT GỐC 3-4m | Trụ | 31 | Theo PL2 |
| 36 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GỐC 4-5 MÉT | Trụ | 45 | Theo PL2 |
| 37 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GỐC 5-6 MÉT | Trụ | 14 | Theo PL2 |
| 38 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GỐC 5-6 MÉT | Trụ | 246 | Theo PL2 |
| 39 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GỐC 6-7 MÉT | Trụ | 143 | Theo PL2 |
| 40 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GỐC 8-9 MÉT | Trụ | 8 | Theo PL2 |
| 41 | Trụ bê tông cắt góc (8-9 mét) | Trụ | 2 | Theo PL2 |
| 42 | Sứ chằng hạ áp | Cái | 3 | Kho VTTB Cơ sở 2 |
| 43 | Sứ ống chỉ | Cái | 1.075 | -nt- |
| 44 | Sứ đứng 24kV | Cái | 2.774 | -nt- |
| 45 | Sứ đứng 24KV Polymer | Cái | 159 | -nt- |
| 46 | Sứ treo 24kV polymer | Cái | 36 | -nt- |
| 47 | BÁT SỨ TREO THỦY TINH | Cái | 48 | -nt- |
| 48 | Sứ treo thủy tinh 120kN | Bộ | 39 | -nt- |
| 49 | Cách điện đứng polymer 24KV | Bộ | 8 | -nt- |
| 50 | Chuỗi sứ polymer các loại | Cái | 6 | -nt- |
| 51 | Cách điện treo Polymer 24kV 120kN | Cái | 278 | -nt- |
| 52 | Kẹp quai thu hồi | Cái | 46 | -nt- |
| 53 | Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x120mm ² | Cái | 1 | -nt- |
| 54 | Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x70mm ² | Cái | 40 | -nt- |
| 55 | Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x95mm ² | Cái | 1 | -nt- |
| 56 | Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4X70 mm ² | Cái | 88 | -nt- |
| 57 | Kẹp quai các loại | Cái | 216 | -nt- |
| 58 | Kẹp quai 2/0 | Cái | 1 | -nt- |
| 59 | Kẹp hotline | Cái | 4 | -nt- |

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí VTTB |
|-----|--|-----|----------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | |
| 60 | Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35 | Cái | 716 | -nt- |
| 61 | Khóa néo ngừng dây ACSR 50-70 mm ² (3U) | Cái | 6 | -nt- |
| 62 | Hộp phân phối | Bộ | 3 | -nt- |
| 63 | Cầu chì tự rơi (FCO) các loại | Cái | 354 | -nt- |
| 64 | Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại | Cái | 88 | -nt- |
| 65 | Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 27KV 100A | Cái | 2 | -nt- |
| 66 | DS các loại | Cái | 6 | -nt- |
| 67 | LTD 24KV 630A | Cái | 19 | -nt- |
| 68 | Chống sét van (LA) các loại | Cái | 418 | -nt- |
| 69 | Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A | Cái | 15 | -nt- |
| 70 | MCB các loại PL | Cái | 3.451 | -nt- |
| 71 | Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 32A | Cái | 7 | -nt- |
| 72 | Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 63A | Cái | 13 | -nt- |
| 73 | Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 250A | Cái | 2 | -nt- |
| 74 | Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) các loại | Cái | 1 | -nt- |
| 75 | Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực các loại | Cái | 55 | -nt- |
| 76 | Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực các loại | Cái | 158 | -nt- |
| 77 | Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực các loại | Cái | 26 | -nt- |
| 78 | Biến dòng điện (CT) hạ thế các loại | Cái | 11 | -nt- |
| 79 | Biến dòng điện (TI) 24KV các loại | Cái | 24 | -nt- |
| 80 | Biến điện áp (TU) 24KV các loại | Cái | 46 | -nt- |
| 81 | Điện kế cơ 1P thu hồi các loại | Cái | 27 | -nt- |
| 82 | Điện kế 3P cơ thu hồi các loại | Cái | 6 | -nt- |
| 83 | Thùng COMPOSIT các loại | Cái | 405 | -nt- |
| 84 | Thùng COMPOSIT các loại | Cái | 2.940 | -nt- |
| 85 | Máng đèn | Cái | 6 | -nt- |
| 86 | Máng đèn 1,2m | Cái | 14 | -nt- |
| 87 | Tole | Kg | 278 | -nt- |
| 88 | Nhựa | Kg | 1,80 | -nt- |

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí VTTB |
|-----|--------------------------------------|-----|----------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | |
| 89 | Ghế xoay | Cái | 3 | -nt- |
| 90 | Vỏ xe các loại | Cái | 8 | -nt- |
| 91 | Máy چرا phát quang có sào 1kW | Cái | 5 | -nt- |
| 92 | Kìm ép thủy lực | Cái | 6 | -nt- |
| 93 | Kích căng dây | Cái | 4 | -nt- |
| 94 | Kích xích căng dây 0.75 tấn | Cái | 4 | -nt- |
| 95 | Nhựa các loại | Kg | 1,10 | -nt- |
| 96 | Đồng hồ phế liệu | Cái | 1 | -nt- |
| 97 | Đồng hồ chỉ thị nhiệt độ dầu | Cái | 1 | -nt- |
| 98 | Sào thao tác | Cây | 15 | -nt- |
| 99 | Bộ tiếp địa lưu động hạ thế đa năng | Cái | 7 | -nt- |
| 100 | Dây tiếp địa lưu động hạ thế | Bộ | 3 | -nt- |
| 101 | Sào phát quang đường dây | Cái | 2 | -nt- |
| 102 | Sào thao tác lắp Hotline | Cây | 11 | -nt- |
| 103 | Găng tay cách điện hạ thế | Đôi | 31 | -nt- |
| 104 | Găng tay cách điện trung thế | Đôi | 34 | -nt- |
| 105 | Ủng cách điện trung thế | Đôi | 2 | -nt- |
| 106 | Sứ xuyên 24kV | Cái | 3 | -nt- |
| 107 | Sứ treo 24kV polymer | Cái | 40 | -nt- |
| 108 | Sứ treo 110kV. (I70S) | Cái | 334 | -nt- |
| 109 | TU cấp nguồn 1P 12.7/0.2KV -1KVA | Cái | 5 | -nt- |
| 110 | Điện kế 3P4D 50(100)A 220/380V (ĐKĐ) | Cái | 23 | -nt- |
| 111 | Cách điện treo Polymer 24kV 120kN | Cái | 1 | -nt- |
| 112 | Điện kế 1P 5(20) 220V | Cái | 575 | -nt- |
| 113 | Điện kế 1P2W 10-40A 220V CCX2 | Cái | 14.262 | -nt- |
| 114 | Điện kế 1P2W 40-120A 220V CCX2 | Cái | 19 | -nt- |
| 115 | Điện kế 1P2W 5(15)A 240V (ĐKĐ) | Cái | 124 | -nt- |
| 116 | Điện kế 1P2W 20-80A 220V CCX2 | Cái | 193 | -nt- |
| 117 | Điện kế 1P2W 10-30A 220V | Cái | 83.090 | -nt- |
| 118 | Điện kế 3P4D 5(6)A 220/380V_CCX2 | Cái | 15 | -nt- |
| 119 | Điện kế 3P4W 5A 120-208V 1H | Cái | 63 | -nt- |
| 120 | Điện kế 3P4D 5(6)A 220/380V_CCX2 | Cái | 1 | -nt- |
| 121 | Tạ chống rung dây chống sét | Cái | 27 | -nt- |

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí VTTB |
|-----------|---|-----|----------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | |
| 122 | AL COMPR LUG AC 70 | Cái | 4 | -nt- |
| 123 | Tắc kê nhựa | Cái | 25 | -nt- |
| 124 | Tắc kê nhựa 3 phân | Cái | 250 | -nt- |
| 125 | Bộ tháp đột trụ cho cột đỡ thẳng | Bộ | 5 | -nt- |
| 126 | Thanh chống gió L75x75x8-3000 MM | Cái | 2 | -nt- |
| 127 | Tạ chống rung dây dẫn ACSR 185 | Bộ | 2 | -nt- |
| 128 | Tạ chống rung dây dẫn ACSR 240/32 mm2 | Cái | 2 | -nt- |
| 129 | ĐẦU COSSE GHIM DẸP 1.5MM2 | Cái | 300 | -nt- |
| 130 | Đầu cosse ép đồng 1.5 mm2 | Cái | 100 | -nt- |
| 131 | Đầu cosse đồng chẻ 1,5mm2 | Cái | 38 | -nt- |
| II | Tài sản cố định | | | |
| 1 | CAO TH/SU CD T3302 (B/giao c/the) | Cái | 1 | -nt- |
| 2 | Recloser 630A CP5810692(tủ CP58FXD03118) | Cái | 1 | -nt- |
| 3 | RECLOSER 24kV 3P 630A N201309100048(TU 1P 12,7kV-300VA N0666) | Cái | 1 | -nt- |
| 4 | Recloser 630A 24kV CP5810702(Tủ CP58FXD03165, TU3011/2015) | Cái | 1 | -nt- |
| 5 | RECLOSER 24kV 3P 630A N201309100035(TU 1P 12,7kV-300VA N0665) | Cái | 1 | -nt- |
| 6 | SF6 LBS 24kV 630A SM: 1305 | Cái | 1 | -nt- |
| 7 | SF6 LBS 24kV 630A SM: 12883 | Cái | 1 | -nt- |
| 8 | SF6 LBS 24kV 630A SM: 12843 | Cái | 1 | -nt- |

Lô 2: Tài sản cố định, vật tư thiết bị phế liệu có chứa chất thải nguy hại (Mã CTNH 16 01 12; 16 01 13; 17 02 04 và 17 03 05).

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Mã CTNH | Vị trí để VTTB |
|----------|-------------------------------------|-----|----------|-----------------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| I | Vật tư thiết bị | | | | |
| 1 | Biến điện áp (TU) 110KV các loại | Cái | 4,00 | 17 03 05 | Kho VT cơ sở 2 |
| 2 | Điện kế điện tử 3 pha các loại | Cái | 130,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 3 | Điện kế điện tử 1P thu hồi các loại | Cái | 162,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 4 | Tủ điện PL | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 5 | Tủ điện PL | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 6 | Tủ điều khiển lưới tiếp địa | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 7 | Tủ tự dừng AC 220/380V AC | Tủ | 6,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 8 | Tủ tự dừng DC 110V DC | Cái | 6,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 9 | Tụ bù 13,86kV 200KVA | Cái | 7,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 10 | Tụ bù hạ thế 1 pha 240V-100kVA | Cái | 9,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 11 | Đèn pin sạc | Cái | 4,00 | 16 01 13; 16 01 12 | -nt- |
| 12 | Bộ tập trung (DCU) | Cái | 14,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 13 | Máy in các loại | Cái | 3,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 14 | Bình ắc quy phế liệu | Cái | 313,00 | 16 01 12 | -nt- |
| 15 | Máy lạnh | Bộ | 2,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 16 | Màn hình máy vi tính | Cái | 4,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 17 | Ampere kim hạ thế | Cái | 4,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 18 | Máy đo điện trở đất | Cái | 3,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 19 | Máy đo điện trở cách điện | Cái | 6,00 | 16 01 13 | -nt- |

CHÍNH MINH

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Mã CTNH | Vị trí đề VTTB |
|-----------|--|-----|----------|----------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 20 | Bút thử điện trung thế đèn còi | Cái | 7,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 21 | Đầu báo khói | Cái | 20,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 22 | BỘ ĐẾM SÉT | Bộ | 5,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 23 | Sứ cao thế MBA 1pha các loại | Cái | 22,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 24 | Nhựa các loại | Kg | 1,10 | 17 03 05 | -nt- |
| 25 | Sắt phế liệu | Kg | 0,60 | 17 03 05 | -nt- |
| 26 | Đồng phế liệu các loại | Kg | 13,40 | 17 03 05 | -nt- |
| 27 | Sứ hạ thế 0,4KV MBA | Cái | 2,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 28 | Cáp đồng trần các loại | Kg | 310,50 | 17 03 05 | -nt- |
| 29 | Relay bảo vệ quá dòng | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 30 | Relay khoảng cách 21 | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 31 | RELAY TRUNG GIAN 110VDC + ĐẾ | Cái | 14,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 32 | Biến dòng điện (CT) 123kV 31,5 kA/1s, 200-400/1-1-1-1A | Bộ | 9,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 33 | Card 560CMU05 và Flash card 750 data point | Bộ | 5,00 | 16 01 13 | -nt- |
| II | Tài sản cố định | | | | -nt- |
| 1 | THIET BI XAC DINH GOC PHA SM:401043 CND TRANG BANG | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 2 | TV LCD 65" -ĐL Trắng Bàng | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 3 | Máy in hóa đơn Tally 7MT661303001 | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 4 | Máy phát điện Elemax SM:GCAA 4431793 | Cái | 1,00 | 17 02 04 | -nt- |
| 5 | MAY IN TOC, DO NHANH T6100 SM: 7MT661260002 | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 6 | Máy Photocopy RICOH AFICIO MP 2000Le (Photo 2 mặt) | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Mã CTNH | Vị trí để VTTB |
|-----|---|-----|----------|----------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 7 | Máy photocopy AFIRICO MP 2000LE SM: L7106350658 | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 8 | Máy inTally tốc độ nhanh T6312 1200dòng SM : I32F230358 | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 9 | Tủ máy cắt ngăn tụ bù 24KV - 2 (B/giao cao the) | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 10 | HINH NHAN HO HAP DIEN TU LAEDEL | Cái | 1,00 | 16 01 13 | -nt- |
| 11 | MBA 1P 50kVA CODIEN No 04021332 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 12 | MBA 1P 75kVA CODIEN No 050214110 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 13 | MBA 1P 75kVA CODIEN No 051114153 (năm 2014) | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 14 | MBA 160kVA 3P 2C THIBIDI SM: 8903058 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 15 | MBA 250kVA 3P 1C THIBIDI SM: 8909090 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 16 | MBA 250kVA VERBANO NAVARA SM: 10107/T | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 17 | MBA 560kVA 3P 1C THIBIDI SM: 410056-2 (Tiếp nhận) | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 18 | MBA 1P CODIEN 50kVA No AM04061880 (CT2018C013) | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 19 | MBA 1P CODIEN 50kVA No 2183110981 (CT2018C007) | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 20 | MBA 75kVA 3P 1C THIBIDI SM: 8711015 (Tiếp nhận) | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 21 | Máy ngắt RECLOSER 560A 24kV 3P VC SM: 015437 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 22 | RECLOSER 800A 27kV 12KA COOPER SM:20337 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 23 | RECLOSER 800A 27kV 12KA COOPER SM:20310 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 24 | MBA 1P 50 kVA, CƠ ĐIỆN No: 04020941 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 25 | MBA 1P 50 kVA, THIBIDI No: 161505212 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Mã CTNH | Vị trí để VTTB |
|-----|--|-----|----------|----------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 26 | MBA 1P 75 kVA, CƠ ĐIỆN No: S051011111 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 27 | MBA 1P 75 kVA, CƠ ĐIỆN No: S051011175 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 28 | MBA 1P 75 kVA, CƠ ĐIỆN No: S050111137 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 29 | MBA 3P 160 kVA, EMC No: 091102321 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |
| 30 | MBA 3P 250 kVA, MBT No: 18-0158 | Cái | 1,00 | 17 03 05 | -nt- |



Handwritten signature

Lô 3: Xe ô tô tải DMax TFS85H màu đen 70C-189.55

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí để Tài sản |
|-----|--|-----|----------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Xe ô tô tải DMax TFS85H màu đen 70C-189.55 | Xe | 1,00 | Cơ Sở 2 607 CMT8, Kp2, P. Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh |

Lô 4: Xe ô tô tải hiệu KIA 1,4 tấn 70K-1552

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí để Tài sản |
|-----|---------------------------------------|-----|----------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Xe ô tô tải hiệu KIA 1,4 tấn 70K-1552 | Xe | 1,00 | Kho VTTB Cơ sở 2: 508 CMT8, Kp3, P. Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh |

Lô 5: Xe ô tô đầu kéo có cần cầu BS:70H-4871

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí để Tài sản |
|-----|---------------------------------------|-----|----------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | XE OTO DAU KEO CO CAN CAU BS:70H-4871 | Xe | 1,00 | Kho VTTB Cơ sở 2: 508 CMT8, Kp3, P. Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh |

Lô 6: Xe tải cầu Kamaz 65117 BS: 70C-026.81

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí để Tài sản |
|-----|---|-----|----------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Xe tải cầu Kamaz 65117 BS: 70C-026.81(SK:RLW 65117AAA000015, SK:74030092548834) | Xe | 1,00 | Kho VTTB Cơ sở 2: 508 CMT8, Kp3, P. Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh |

Lô 7: Xe tải nhẹ FORD 1.65T biển kiểm soát 70H-2720

| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí để Tài sản |
|-----|---|-----|----------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Xe tải nhẹ FORD 1.65T biển kiểm soát 70H-2720 - Nhận Cty DV | Xe | 1,00 | |

Lô 8: Xe tải cầu Hino 3T FC 114SA 70H-3160 lắp Cần cầu Soosan


| STT | Tên VTTB/TSCĐ | ĐVT | Số lượng | Vị trí để Tài sản |
|-----|--|-----|----------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Xe tải cầu Hino 3T FC 114SA 70H-3160 Cần cầu Soosan lắp cho xe 70H-3160 | Xe | 1,00 | Kho VTTB Cơ sở 2: 508 CMT8, Kp3, P. Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh |



| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|----------|--------------|--|--|--|--|--|-----|----|--|---|----|-----|
| 27 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GÓC 9-10 MÉT | | | | | | | | | 17 | | | | | | | | | 12 | | | 29 | |
| 28 | Trụ BT vuông cắt góc 11-12 mét | | | | | | | | | | | | | | | | | | 50 | | | 29 | 79 |
| 29 | Trụ BT VUÔNG CẮT GÓC 3-4m | | | | | | | | | | | | | | | | | | 31 | | | | 31 |
| 30 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GÓC 4-5 MÉT | 28 | | | | | | | | | | 11 | | | | | | | 6 | | | | 45 |
| 31 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GÓC 5-6 MÉT | | | | | | | | | | 14 | | | | | | | | | | | | 14 |
| 32 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GÓC 5-6 MÉT | | | | | | | 79 | | | | | | | | | | 150 | | | | | 246 |
| 33 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GÓC 6-7 MÉT | | | | | | | 127 | | | 15 | | | | | | | | 1 | | | | 143 |
| 34 | TRỤ BT VUÔNG CẮT GÓC 8-9 MÉT | | | | | | | 3 | | | | 5 | | | | | | | | | | | 8 |
| 35 | Trụ bê tông cắt góc (8-9 mét) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | | 2 |
| | Tổng cộng | 155 | 238 | 110 | 329 | 114 | 306 | 443 | 601 | 398 | 8 | 2.702 | | | | | | | | | | | |

